

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022)

Bình Dương, tháng 1 năm 2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.309.565.224.390	1.023.771.405.712
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	96.156.477.618	111.594.326.275
111	1. Tiền		8.956.477.618	37.394.326.275
112	2. Các khoản tương đương tiền		87.200.000.000	74.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	776.871.836.343	513.594.555.762
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		776.871.836.343	513.594.555.762
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		243.413.253.622	176.281.016.413
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	33.205.592.822	58.603.919.708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	143.521.933.997	43.539.709.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	66.685.726.803	74.137.387.705
140	IV. Hàng tồn kho	08	188.540.747.216	204.765.540.928
141	1. Hàng tồn kho		188.540.747.216	204.765.540.928
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.582.909.591	17.535.966.334
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.208.461.817	3.126.362.084
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.374.447.774	14.409.604.250
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.334.989.400.771	2.315.029.035.503
220	II. Tài sản cố định		478.576.258.196	467.675.165.122
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	477.991.270.444	466.998.664.638
222	- Nguyên giá		933.683.191.213	892.861.183.546
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(455.691.920.769)	(425.862.518.908)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	584.987.752	676.500.484
228	- Nguyên giá		768.927.273	768.927.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(183.939.521)	(92.426.789)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	369.978.250.603	368.242.120.106
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		59.485.808.428	57.774.093.675
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		310.492.442.175	310.468.026.431
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.479.286.246.752	1.473.027.581.033
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.301.219.652.370	1.295.727.049.732
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.473.882.870)	(8.239.945.951)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.148.645.220	6.084.169.242
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.148.645.220	6.084.169.242
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.644.554.625.161	3.338.800.441.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		945.018.533.187	789.173.503.436
310	I. Nợ ngắn hạn		866.341.506.075	701.534.926.022
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.031.153.913	20.137.850.557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.249.853.547	12.768.809.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	90.747.095.804	7.030.305.259
314	4. Phải trả người lao động		56.651.680.688	81.978.815.793
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	558.023.250.809	500.486.253.630
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	49.375.000.000	18.750.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18e	77.263.471.314	60.382.891.328
330	II. Nợ dài hạn		78.677.027.112	87.638.577.414
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	78.677.027.112	78.263.577.414
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	9.375.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.699.536.091.974	2.549.626.937.779
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.699.536.091.974	2.549.626.937.779
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.057.341.628.435	1.057.341.628.435
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		265.964.317.831	116.055.163.636
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		75.961.355.983	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		190.002.961.848	116.055.163.636
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.644.554.625.161	3.338.800.441.215

Người lập



Nguyễn Đình Cường

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

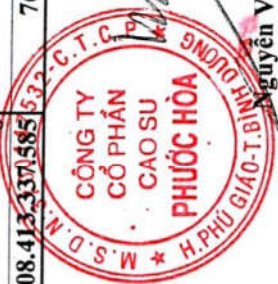
Mã số	Chi tiêu (2)	Thuyết minh (3)	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022 (4)	2021 (5)	2022 (6)	2021 (7)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	420.879.729.153	597.087.386.726	1.284.789.947.120	1.469.229.409.479
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.134.397.197	4.818.857.380	3.188.184.077	4.818.857.380
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	22	417.745.331.956	592.268.529.346	1.281.601.763.043	1.464.410.552.099
11	4. Giá vốn hàng bán	22	370.077.141.026	510.371.552.262	1.152.021.318.428	1.276.211.879.857
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	23	47.668.190.930	81.896.977.084	129.580.444.615	188.198.672.242
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	165.823.510.457	178.856.922.617	185.242.170.232	243.204.274.770
22	7. Chi phí tài chính	24	1.610.641.673	9.466.615.577	6.094.780.699	12.133.550.484
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	1.756.462.738	389.873.930	5.875.944.766	2.766.262.842
25	8. Chi phí bán hàng	25	8.254.685.537	6.108.491.804	22.946.390.776	16.045.713.228
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.974.412.569	37.558.490.111	54.647.377.794	76.072.797.339
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27	187.651.961.608	207.620.302.209	231.134.065.578	327.150.885.961
31	11. Thu nhập khác	27	416.812.036.576	12.826.931.721	711.333.838.353	34.696.358.079
32	12. Chi phí khác	28	7.480.903.210	1.144.050.940	19.169.990.589	1.814.068.329
40	13. Lợi nhuận khác	28	409.331.133.366	11.682.880.781	692.163.847.764	32.882.289.750
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29	596.983.094.974	219.303.182.990	923.297.913.342	360.033.175.711
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	89.119.214.236	10.889.845.405	154.279.277.431	29.686.303.939
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		507.863.880.738	208.413.337.585	769.018.635.911	330.346.871.772



Nguyễn Đình Cường
Người lập



Trần Hoàng Giang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tự
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.363.407.712.550	1.530.831.023.563
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(979.897.161.962)	(1.030.846.841.940)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(227.018.145.623)	(212.710.250.632)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.849.924.004)	(2.786.825.342)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(65.160.063.195)	(103.070.680.830)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		571.499.836.136	18.431.405.780
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(226.915.799.136)	(243.032.274.952)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		430.066.454.766	(43.184.444.353)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(79.277.724.911)	(67.368.394.360)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27.752.707.903	30.474.428.559
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(753.947.280.581)	(395.904.555.762)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		490.670.000.000	685.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.492.602.638)	(2.550.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		193.574.450.060	268.655.984.557
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(126.720.450.167)	518.607.462.994

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		300.000.000.000	40.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(278.750.000.000)	(58.750.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(340.030.571.700)	(607.352.698.680)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(318.780.571.700)	(626.102.698.680)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.434.567.101)	(150.679.680.039)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		111.594.326.275	262.481.335.718
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.281.556)	(207.329.404)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>96.156.477.618</u>	<u>111.594.326.275</u>

(*) Khoản tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh trong kỳ này bao gồm khoản tiền thu từ đền bù, hỗ trợ thiệt hại theo các Quyết định về việc Bồi thường, hỗ trợ và Tái định cư thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III của UBND thị xã Tân Uyên và UBND huyện Bắc Tân Uyên khi bàn giao đất để thực hiện dự án. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27).

Người lập

Nguyễn Đình Cường

Kế toán trưởng

Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 2.134 người (tại 01 tháng 01 năm 2022 là: 2.193 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư các dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bó Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mù, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,...được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Khoản chi phí bao gồm các khoản tư vấn phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS, VFTC, COC, PEFC, DDS với thời gian phân bổ là 60 tháng.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.662.202.000	1.422.078.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.294.275.618	35.972.248.275
Các khoản tương đương tiền (*)	87.200.000.000	74.200.000.000
	96.156.477.618	111.594.326.275

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,6%/năm đến 6,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	776.871.836.343	-	513.594.555.762	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	776.871.836.343	-	513.594.555.762	-
	776.871.836.343	-	513.594.555.762	-

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,1%/năm đến 10,20%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.301.219.652.370	(7.473.882.870)	1.295.727.049.732	(8.239.945.951)
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	(7.473.882.870)	35.000.000.000	(8.239.945.951)
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	96.286.390.515	-	153.724.090.921	-
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk ⁽¹⁾	113.925.644.004	-	50.995.340.960	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	917.807.617.851	-	917.807.617.851	-
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55.774.010.648	-	55.774.010.648	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Mã chứng khoán: NTC) ⁽²⁾	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty Cổ phần Thẻ thao Ngôi sao Geru	2.741.893.451	-	2.741.893.451	-
Đầu tư vào đơn vị khác	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu từ Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	1.486.760.129.622	(7.473.882.870)	1.481.267.526.984	(8.239.945.951)

⁽¹⁾ Trong kỳ, Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 59.085.700.406 đồng. Do trong kỳ các đối tác không góp thêm vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk đã tăng từ 80,59% lên 89,96%.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ:

	Năm 2022		Năm 2021	
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	151.635.726.286	212.787.760.000		
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	38.400.000.000	102.400.000.000		
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	55.193.880.000	110.387.760.000		
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	57.864.846.286	-		
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	177.000.000	-		

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cồn	Thành phố Đà Nẵng	15,20%	15,20%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa Dân chủ Lào	2,95%	2,95%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	1,96%	1,90%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0001%	0,0001%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	18.315.878.910	-	18.524.641.472	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	1.629.305.073	-	2.143.305.073	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	3.626.282.883	-	3.900.005.470	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	1.661.293.120	-	1.304.552.070	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	11.398.997.834	-	11.176.778.859	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên khác	14.889.713.912	-	40.079.278.236	-
- Công ty Marubeni Techno Rubber Corporation	7.213.120.891	-	1.754.503.354	-
- Công ty Corrie Maccoll Europe B.V	-	-	22.033.566.395	-
- Công ty TNHH Hải Vi	-	-	3.864.900.000	-
- Công ty LG Comtrade	-	-	6.024.456.963	-
- Dong Ah Tire & Rubber Co Ltd	2.184.208.589	-	-	-
- Công ty TNHH Lớp Kumho Việt Nam	2.143.090.478	-	-	-
- R1 International Pte Ltd	653.193.440	-	2.448.789.344	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.696.100.514	-	3.953.062.180	-
	33.205.592.822	-	58.603.919.708	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	99.909.684.120	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom ⁽²⁾	99.909.684.120	-	-	-
b) Trả trước cho người bán là các bên khác	43.612.249.877	-	43.539.709.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Bình An ⁽¹⁾	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
- Các đối tượng khác	412.249.877	-	339.709.000	-
	143.521.933.997	-	43.539.709.000	-

⁽¹⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2017/PL-PHBA ngày 18/01/2017 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 25.742,25 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để xin cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

⁽²⁾ Khoản ứng trước 4,295 triệu USD cho Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom theo Hợp đồng nguyên tắc số 308/HĐKT-CSPH ngày 21/12/2021 và Phụ lục hợp đồng 12/308/HĐKT-CSPH, Hợp đồng nguyên tắc số 419/HĐKT-CSPH ngày 28/12/2022 về việc nhập mua mù cao su thiên nhiên CSR10 (đơn hàng dự kiến giao trong tháng 01/2023). Số lượng và đơn giá mỗi đợt có thể được điều chỉnh dựa trên thỏa thuận của hai (02) bên và có phụ lục kèm theo.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	756.000.000	-	749.300.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	8.227.839.293	-	2.675.260.180	-
- Phải thu về cổ tức được chia	47.309.040.000	-	63.078.720.000	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	1.002.239.398	-	1.002.239.398	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	5.648.053.979	-	4.486.530.951	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hệ	3.643.652.909	-	2.084.205.324	-
- Phải thu khác	98.901.224	-	61.131.852	-
	66.685.726.803	-	74.137.387.705	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
b.1) Phải thu khác là các bên liên quan	53.959.333.377	-	68.567.490.349	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	5.648.053.979	-	4.486.530.951	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	47.309.040.000	-	63.078.720.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	1.002.239.398	-	1.002.239.398	-
b.2) Phải thu khác là các bên khác	12.726.393.426	-	5.569.897.356	-
- Phải thu các nông trường	3.643.652.909	-	2.084.205.324	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	8.227.839.293	-	2.675.260.180	-
- Phải thu các đối tượng khác	854.901.224	-	810.431.852	-
	66.685.726.803	-	74.137.387.705	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.132.487.418	-	8.284.290.628	-
Công cụ, dụng cụ	7.203.268.709	-	6.012.751.181	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.875.482.790	-	7.855.103.525	-
Thành phẩm	103.223.192.013	-	182.543.453.770	-
Hàng hoá	61.106.316.286	-	69.941.824	-
	188.540.747.216	-	204.765.540.928	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	59.255.319.358	59.255.319.358	57.543.604.605	57.543.604.605
- Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình	230.489.070	230.489.070	230.489.070	230.489.070
	59.485.808.428	59.485.808.428	57.774.093.675	57.774.093.675

(*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 15).

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	309.088.485.634	309.008.705.566
- Vườn cây tái canh năm 2022	16.636.226.425	-
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	18.113.414.533	11.542.339.311
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	33.123.839.276	24.709.541.761
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	51.738.526.454	41.895.711.212
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	66.219.245.439	54.807.108.558
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	59.746.568.162	57.120.438.953
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	63.510.665.345	61.426.390.863
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	-	56.971.605.605
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	-	535.569.303
Công trình xây dựng cơ bản khác	1.403.956.541	1.459.320.865
	310.492.442.175	310.468.026.431

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	250.859.443.540	114.103.137.613	43.244.911.934	1.182.173.636	483.471.516.823	892.861.183.546					
- Mua trong kỳ	-	5.545.514.816	2.306.843.640	-	-	7.852.358.456					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.269.439.979	490.000.000	111.190.741	-	53.898.302.455	61.768.933.175					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.941.576.394)	-	-	(28.799.283.964)					
Số dư cuối kỳ	258.128.883.519	120.138.652.429	42.721.369.921	1.182.173.636	511.512.111.708	933.683.191.213					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	191.640.738.513	82.301.537.486	34.467.138.120	702.007.005	116.751.097.784	425.862.518.908					
- Khấu hao trong kỳ	8.837.018.418	5.080.403.944	1.692.410.994	88.316.244	22.817.665.057	38.515.814.657					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.941.576.394)	-	(5.744.836.402)	(8.686.412.796)					
Số dư cuối kỳ	200.477.756.931	87.381.941.430	33.217.972.720	790.323.249	133.823.926.439	455.691.920.769					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	59.218.705.027	31.801.600.127	8.777.773.814	480.166.631	366.720.419.039	466.998.664.638					
Tại ngày cuối kỳ	57.651.126.588	32.756.710.999	9.503.397.201	391.850.387	377.688.185.269	477.991.270.444					

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 768.927.273 đồng và 138.183.155 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 91.512.732 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.096.548.917	3.014.449.184
- Chi phí thâm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
	1.208.461.817	3.126.362.084
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	900.917.281	963.648.713
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.649.021.057	3.103.725.690
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris (*)	1.929.434.839	2.016.794.839
- Chi phí chứng chỉ quản lý rừng bền vững	1.669.272.043	-
	7.148.645.220	6.084.169.242

(*) Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng, thời hạn thuê đất đến ngày 09/02/2045.

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁾	-	-	140.000.000.000	100.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	18.750.000.000	18.750.000.000	300.000.000.000	269.375.000.000	49.375.000.000	49.375.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	28.125.000.000	28.125.000.000	-	18.750.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	28.125.000.000	28.125.000.000	-	18.750.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	-	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	9.375.000.000	9.375.000.000				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 130-003-025899 ngày 09/02/2021 và Thông báo đồng ý cấp tín dụng ngày 25/01/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hạn mức: 1 năm, từ ngày 08/02/2022 đến ngày 08/02/2023;
 - Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 40.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
 - Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 9.375.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 9.375.000.000

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.785.420.000	2.785.420.000	166.974.773	166.974.773
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	-	-	41.685.600	41.685.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	2.785.420.000	2.785.420.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	-	125.289.173	125.289.173
b) Phải trả người bán là các bên khác	20.245.733.913	20.245.733.913	19.970.875.784	19.970.875.784
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu đường Thái Phát	2.042.929.926	2.042.929.926	1.207.152.894	1.207.152.894
- Phải trả tiền mù thu mua	9.423.832.716	9.423.832.716	5.144.279.274	5.144.279.274
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	3.880.799.230	3.880.799.230	2.934.539.111	2.934.539.111
- Công ty Cổ phần F.A	1.072.003.554	1.072.003.554	961.363.191	961.363.191
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Trung Nghĩa Phát	890.168.400	890.168.400	818.169.000	818.169.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.936.000.087	2.936.000.087	8.905.372.314	8.905.372.314
	23.031.153.913	23.031.153.913	20.137.850.557	20.137.850.557

15 .NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	500.000	1.200.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	500.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	-	200.000.000
a.2) Người mua trả tiền trước là các bên khác	11.249.353.547	11.568.809.455
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	1.437.547.199	201.735.049
- Công ty TNHH Đức Việt	3.014.874.450	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	324.928.799	1.285.206.142
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.617.396.597	-
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	-	1.157.068.281
- Công ty TNHH Tập đoàn Nệm Kim Cương	667.799.969	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	-	2.035.326.363
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	2.979.688.477	6.300.244.400
- Các đối tượng khác	1.207.118.056	589.229.220
	11.249.853.547	12.768.809.455
b) Dài hạn		
Người mua trả tiền trước là các bên khác		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.344.348.518	44.135.013.969
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	34.332.678.594	34.128.563.445
	78.677.027.112	78.263.577.414

(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 09a.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.030.305.259	41.941.986.426	47.030.714.056	-	1.941.577.629
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.111.275.949	-	154.279.277.431	65.160.063.195	1.797.579.888	88.805.518.175
- Thuế thu nhập cá nhân	2.875.021.332	-	5.267.340.700	3.273.266.861	880.947.493	-
- Thuế tài nguyên	-	-	250.755.120	261.955.120	11.200.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.420.306.969	-	74.570.937.515	65.833.350.939	682.720.393	-
- Các loại thuế khác	3.000.000	-	3.000.000	2.000.000	2.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	344.000.000	344.000.000	-	-
	14.409.604.250	7.030.305.259	276.657.297.192	181.905.350.171	3.374.447.774	90.747.095.804

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.237.826.409	1.212.869.842
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	544.678.002.670	342.711.782.370
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	362.184.475	362.184.475
- Chi phí lãi vay dự trả	54.130.137	28.109.375
- Phải trả các nông trường về tiền thu hộ	7.108.266.788	1.969.420.059
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (*)	-	150.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.299.718.010	3.918.765.189
	558.023.250.809	500.486.253.630
b) Chi tiết theo đối tượng		
b.1) Phải trả khác là các bên liên quan	361.056.040.000	226.055.060.220
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	361.056.040.000	226.055.060.220
b.2) Phải trả khác là các bên khác	196.967.210.809	274.431.193.410
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore	-	150.000.000.000
- Phải trả các nông trường về tiền thu hộ	7.108.266.788	1.969.420.059
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác	189.858.944.021	122.461.773.351
	558.023.250.809	500.486.253.630

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	453.643.098.876	2.887.214.873.019					
Lãi trong năm 2021	-	-	-	330.346.871.772	330.346.871.772					
Chia cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	-	(270.998.396.000)	(270.998.396.000)					
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(38.040.755.984)	(38.040.755.984)					
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2021	-	-	-	(358.895.655.028)	(358.895.655.028)					
- <i>Tạm ứng Cổ tức đợt 1 năm 2021</i>	-	-	-	(338.747.995.000)	(338.747.995.000)					
- <i>Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	(20.147.660.028)	(20.147.660.028)					
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	116.055.163.636	2.549.626.937.779					
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	116.055.163.636	2.549.626.937.779					
Lãi trong năm 2022	-	-	-	769.018.635.911	769.018.635.911					
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	(40.093.807.653)	(40.093.807.653)					
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2022	-	-	-	(579.015.674.063)	(579.015.674.063)					
- <i>Tạm ứng Cổ tức đợt 1 năm 2022</i> ⁽²⁾	-	-	-	(541.996.792.000)	(541.996.792.000)					
- <i>Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i> ⁽³⁾	-	-	-	(37.018.882.063)	(37.018.882.063)					
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	265.964.317.831	2.699.536.091.974					

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 09/2022/NQ-CSPH ngày 18 tháng 05 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Phân phối	Trong đó: đã tạm
	LNST năm 2021	trích trong năm 2021
	VND	VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	60.241.467.681	20.147.660.028
- Chi trả cổ tức bằng 25%/ mệnh giá	338.747.995.000	338.747.995.000

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 23/2022/NQ-CSPH ngày 02/12/2022, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 40% trên mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 4.000 đồng.

(3) Theo Công văn số 796/HĐQTCSVN-TCKT ngày 29/12/2022 về việc tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2022 tại các đơn vị thành viên của Tập đoàn. Theo đó, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng người quản lý lần lượt bằng 02 tháng lương và 01 tháng lương thực hiện bình quân của người lao động;

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	100	1.354.991.980.000	100	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	342.711.782.370	340.318.090.050
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	541.996.792.000	270.998.396.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	270.998.396.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	541.996.792.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	340.030.571.700	339.229.509.380
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	340.030.571.700	339.229.509.380
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	544.678.002.670	272.086.976.670

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>135.499.198</i>	<i>135.499.198</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>135.499.198</i>	<i>135.499.198</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.057.341.628.435	1.057.341.628.435
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	77.263.471.314	60.382.891.328
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty</i>	<i>72.042.173.221</i>	<i>54.416.487.738</i>
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định (*)</i>	<i>5.221.298.093</i>	<i>5.966.403.590</i>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m² theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 439.860,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m² và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m².

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 155.021.132,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2022		01/01/2022	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ cốm	Tấn	1.044,12	Bình thường	2.782,15	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	49,80	Bình thường	203,08	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	279.007,15	1.509.317,11

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	926.719.885.784	1.015.622.642.821
Doanh thu bán hàng hóa	357.172.126.887	451.130.106.658
Doanh thu khác	897.934.449	2.476.660.000
	1.284.789.947.120	1.469.229.409.479
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	58.274.316.046	34.252.749.348
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.188.184.077	3.347.430.509
Hàng bán bị trả lại	-	1.471.426.871
	3.188.184.077	4.818.857.380

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	820.458.207.869	855.453.390.666
Giá vốn của hàng hóa đã bán	330.861.452.559	418.284.159.069
Giá vốn khác	701.658.000	2.474.330.122
	1.152.021.318.428	1.276.211.879.857
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	388.858.871.980	356.499.671.110
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	31.113.850.887	30.083.254.805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	152.243.498.286	212.788.123.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.884.821.059	332.896.165
	185.242.170.232	243.204.274.770
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	151.635.726.286	212.787.760.000
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.875.944.766	2.766.262.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	926.223.222	591.067.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	58.675.792	536.273.737
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(766.063.081)	8.239.945.951
	6.094.780.699	12.133.550.484

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.608.751.486	7.156.897.709
Chi phí nhân công	1.426.519.244	1.331.643.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.771.857.624	7.115.855.894
Chi phí khác bằng tiền	1.139.262.422	441.316.316
	22.946.390.776	16.045.713.228

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	3.539.012.455	2.228.023.907
Chi phí nhân viên quản lý	25.238.126.826	52.642.336.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.051.360.591	2.077.207.059
Thuế, phí, lệ phí	4.615.826.863	2.945.714.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.782.076.474	3.278.625.710
Chi phí khác bằng tiền	15.420.974.585	12.900.890.387
	54.647.377.794	76.072.797.339

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định ⁽¹⁾	8.918.708.760	23.289.104.436
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ khác	3.038.913.368	1.865.487.541
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III tại xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ⁽²⁾	698.300.000.000	-
Thu nhập do khách hàng không thực hiện hợp đồng	-	4.116.000.000
Thu nhập từ hợp tác trên đất cao su thanh lý	-	4.715.818.181
Thu nhập khác	1.076.216.225	709.947.921
	711.333.838.353	34.696.358.079
	5.454.685.655	29.628.836.727

Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su với tổng diện tích là 325 ha. Theo quy định tại điều 113 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 số liệu trình bày ở chi tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý. Theo đó, tổng thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định, chi phí thanh lý phát sinh trong kỳ tại Công ty lần lượt là 29.245.685.655 đồng và 20.326.976.895 đồng (Xem thêm tại thuyết minh số 10).

(2) Đây là khoản tiền thu bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III tại xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định 6243/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Tân Uyên và Quyết định 358/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VVIP-PHR ngày 30/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;
- Tổng số tiền được đền bù ước tính tương ứng là 898.300.000.000 đồng;
- Theo điều khoản Hợp đồng bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số tiền này được thanh toán theo nhiều đợt. Hiện tại, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đang chuẩn bị tiến hành công tác bàn giao mặt bằng sạch cho Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt nam - Singapore (VSIP) theo thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý vườn cây kiến thiết cơ bản	11.475.034.106	1.283.874.276
Chi phí hỗ trợ ngừng việc cho người lao động - Huyện Bắc Tân Uyên và Thị xã Tân Uyên	6.485.567.168	-
Chi phí khác	1.209.389.315	530.194.053
	19.169.990.589	1.814.068.329

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	923.297.913.342	360.033.175.711
Các khoản điều chỉnh tăng	263.363.728	1.186.467.790
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	520.069.939
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	58.675.792	536.273.737
- Phạt vi phạm hành chính	36.687.936	10.124.114
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	168.000.000	120.000.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	923.561.277.070	361.219.643.501
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(152.164.889.916)	(212.788.123.800)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(94.378.652.000)	(212.788.123.800)
- Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	(57.786.237.916)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	771.396.387.154	148.431.519.701
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	154.279.277.431	29.686.303.939
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(313.696.061)	73.070.680.830
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(65.160.063.195)	(103.070.680.830)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	88.805.518.175	(313.696.061)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	154.279.277.431	29.686.303.939
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	87.007.938.287	(2.111.275.949)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	442.702.343.371	633.728.032.718
Chi phí nhân công	242.273.232.190	274.353.298.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.862.221.892	37.342.699.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.047.948.958	30.916.318.278
Chi phí khác bằng tiền	73.363.908.372	58.410.877.917
Chi phí dự phòng khác	-	23.825.297.468
	826.249.654.783	1.058.576.524.993

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu hàng hóa...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.156.477.618	-	-	96.156.477.618
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.891.319.625	-	-	99.891.319.625
Các khoản cho vay	776.871.836.343	-	-	776.871.836.343
	972.919.633.586	-	-	972.919.633.586
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.594.326.275	-	-	111.594.326.275
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.741.307.413	-	-	132.741.307.413
Các khoản cho vay	513.594.555.762	-	-	513.594.555.762
	757.930.189.450	-	-	757.930.189.450

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	49.375.000.000	-	-	49.375.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	581.054.404.722	-	-	581.054.404.722
	630.429.404.722	-	-	630.429.404.722
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	18.750.000.000	9.375.000.000	-	28.125.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	520.624.104.187	-	-	520.624.104.187
	539.374.104.187	9.375.000.000	-	548.749.104.187

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	300.000.000.000	40.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	278.750.000.000	58.750.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.028.518.046.136	253.083.716.907	1.281.601.763.043
Tổng chi phí mua tài sản cố định			81.120.741.481
Tài sản bộ phận	3.633.074.558.014	11.480.067.147	3.644.554.625.161

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con
Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	58.274.316.046	34.252.749.348
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	12.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	4.039.569.600	4.686.771.800
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	35.660.558.696	22.967.994.948
- Công ty cổ phần VRG Khải Hoàn	6.300.000.000	6.554.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	-	18.000.000
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	24.187.750	25.982.600
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.454.685.655	29.628.836.727
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	-	148.142.180
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	-	155.876.290
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	-	6.007.353.773
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	-	170.588.450
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	9.760.254.131
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	-	148.412.692
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	332.466.680	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	5.122.218.975	13.074.572.848
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	-	163.636.363
Mua hàng hóa, dịch vụ	388.858.871.980	356.499.671.110
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	1.695.574.368	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	3.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	369.819.460.262	355.604.920.117
- Tạp chí Cao su Việt Nam	-	303.790.000
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	68.359.100	234.244.629
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	16.077.206.250	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	294.272.000	230.080.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	904.000.000	123.636.364

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

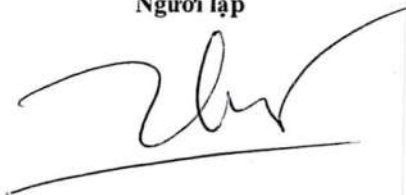
Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Ông Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 10/03/2020)	359.420.992	442.396.806
- Ông Mai Hữu Tín	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 12/06/2021)	75.000.000	15.000.000
- Ông Trần Bình Luận	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 18/05/2022)	20.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Lam Hồng	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 18/05/2022)	-	75.000.000
- Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 15/06/2021)	15.000.000	75.000.000
- Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty	508.614.485	425.074.767
- Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc Công ty	427.710.728	359.268.784
- Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Công ty	339.303.564	270.399.347
- Ông Võ Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	397.687.418	331.555.065
- Ông Nguyễn Thành Đức	Kiểm soát viên	56.000.000	56.000.000
- Ông Vũ Quốc Anh	Kiểm soát viên	56.000.000	56.000.000

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế quý IV/2022 so với cùng kỳ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý IV năm 2022 tăng 377,68 tỷ đồng (tương đương mức tăng 172,22%) so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận khác trong quý IV năm 2022 tăng 397,648 tỷ đồng (tương đương mức tăng 3.403,68%) so với cùng kỳ, do trong quý IV năm 2022 công ty có phát sinh khoản thu nhập từ khoản tiền thu từ đền bù, hỗ trợ thiệt hại theo các Quyết định về việc Bồi thường, hỗ trợ và Tái định cư thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III của UBND thị xã Tân Uyên và UBND huyện Bắc Tân Uyên khi bàn giao đất để thực hiện dự án với giá trị 408,895 tỷ đồng.

Người lập



Nguyễn Đình Cường

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước